

**ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH  
QUÝ I NĂM 2018**

ĐVT: đồng

| Số TT     | Nội dung   | Dự toán năm 2018 (kể cả điều chỉnh, bổ sung) | Thực hiện Quý I/2018 | So sánh (%)  |                   |
|-----------|--|--|----------------------|--------------|-------------------|
|           |  |  |                      | Dự toán      | Cùng kỳ năm trước |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>         |  |                      |              |                   |
| 1         | Số thu phí, lệ phí   | 135.000.000                                  | 117.112.500          | 86,75        | 161,65            |
| 1.1       | Lệ phí   | 3.000.000                                    | 1.600.000            | 53,33        | 200,00            |
| a         | <i>Lệ phí An toàn bức xạ</i>                               | <i>3.000.000</i>                             | <i>1.600.000</i>     |              |                   |
| 1.2       | Phí  | 132.000.000                                  | 115.512.500          | 87,51        | 161,22            |
| a         | <i>Thẩm định an toàn bức xạ</i>                            | <i>120.000.000</i>                           | <i>111.112.500</i>   |              |                   |
| b         | <i>Thẩm định điều kiện hoạt động KHCN</i>                  | <i>12.000.000</i>                            |                      | -            | -                 |
| c         | <i>Chuyển giao công nghệ</i>                               |  | <i>4.400.000</i>     |              |                   |
| 2         | Chi từ nguồn thu phí được để lại                           |  | -                    |              |                   |
| 2.1       | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                        |  |                      |              |                   |
| a         | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                             |  |                      |              |                   |
| b         | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                       |  |                      |              |                   |
| 2.2       | Chi quản lý hành chính                                     |  | -                    |              |                   |
| a         | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ thường xuyên             |  |                      |              |                   |
| b         | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/ không thường xuyên |  |                      |              |                   |
| 3         | Số phí, lệ phí nộp NSNN                                    | 22.200.000                                   | 20.466.875           | 92,19        | 28,25             |
| 3.1       | Lệ phí   | 3.000.000                                    | 1.600.000            | 53,33        | 200,00            |
|           | <i>Lệ phí An toàn bức xạ</i>                               | <i>3.000.000</i>                             | <i>1.600.000</i>     |              |                   |
| 3.2       | Phí  | 19.200.000                                   | 18.866.875           | 98,26        | 26,33             |
| a         | <i>Thẩm định an toàn bức xạ</i>                            | <i>18.000.000</i>                            | <i>16.666.875</i>    |              |                   |
| b         | <i>Thẩm định điều kiện hoạt động KHCN</i>                  | <i>1.200.000</i>                             |                      |              |                   |
| c         | <i>Chuyển giao công nghệ</i>                               | -  | <i>2.200.000</i>     |              |                   |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                      | <b>25.341.000.000</b>                        | <b>1.650.682.835</b> | <b>6,51</b>  | <b>47,90</b>      |
| <b>1</b>  | <b>Chi quản lý hành chính</b>                              | <b>8.984.000.000</b>                         | <b>1.601.621.290</b> | <b>17,83</b> | <b>79,14</b>      |
| 1.1       | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ/ thường xuyên             | 4.055.000.000                                | 768.042.199          | 18,94        | 107,11            |
|           | <i>-Tiền lương và các khoản có tính chất lương</i>         | <i>2.555.000.000</i>                         | <i>495.537.002</i>   | <i>19,39</i> | <i>96,72</i>      |
|           | <i>-Chi phí quản lý hành chính</i>                         | <i>1.350.000.000</i>                         | <i>235.684.089</i>   | <i>17,46</i> | <i>115,22</i>     |
|           | <i>- Cải cách tiền lương</i>                               | <i>150.000.000</i>                           | <i>36.821.108</i>    | <i>24,55</i> | <i>16.391,16</i>  |
| 1.2       | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ/ không thường xuyên | 874.000.000                                  | 65.536.892           | 7,50         | 11,12             |
|           | <i>- Đào tạo cán bộ, hỗ trợ cán bộ có trình độ SĐH</i>     | <i>191.000.000</i>                           | <i>23.010.000</i>    |              |                   |

| Số TT    | Nội dung  | Dự toán năm 2018 (kể cả điều chỉnh, bổ sung) | Thực hiện Quý I/2018 | So sánh (%) |                   |
|----------|---|--|----------------------|-------------|-------------------|
|          |   |  |                      | Dự toán     | Cùng kỳ năm trước |
|          | - Duy trì hệ thống quản lý chất lượng ISO tại Văn phòng Sở  | 6.000.000                                    |                      |             |                   |
|          | - Chi dân quân tự vệ  | 25.000.000                                   | 3.120.000            |             |                   |
|          | - Phụ cấp cán bộ CNTT, lãnh đạo phụ trách CNTT  | 35.000.000                                   | 3.600.000            |             |                   |
|          | - PC cho CB 1 cửa, cán bộ kiểm soát thủ tục hành chính., trang phục cán bộ 1 cửa                                  | 29.000.000                                   | 4.306.892            |             |                   |
|          | - Trang phục Thanh tra  | 12.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Kinh phí hoạt động Đảng   | 55.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Tiền Tết  | 45.000.000                                   | 31.500.000           |             |                   |
|          | - Chinh lý tài liệu lưu trữ của Văn phòng và Phòng Kế hoạch Tài chính   | 169.000.000                                  |                      |             |                   |
|          | - Chi phí bảo trì, sửa chữa hệ thống phòng máy chủ, UPS, các thiết bị mạng, phần mềm quản lý văn bản              | 20.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Sửa chữa xe ô tô (đại tu)   | 36.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Xây dựng phần mềm quản lý tác nghiệp: quản lý nhân sự, thi đua, khen thưởng                                     | 50.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Hệ thống họp trực tuyến: Camera, loa, micro, tivi, máy tính, đường truyền bổ sung, phần mềm họp trực tuyến, ... | 135.000.000                                  |                      |             |                   |
|          | - Mua sắm dụng cụ phục vụ cho ứng phó sự cố: bình chùi, trang phục bảo hộ lao động, ...                           | 27.000.000                                   |                      |             |                   |
|          | - Máy tính để bàn (3 cái)   | 39.000.000                                   |                      |             |                   |
| <b>2</b> | <b>Sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>  | <b>16.357.000.000</b>                        | <b>49.061.545</b>    | <b>0,30</b> | <b>3,45</b>       |
| 2.1      | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ  | 78.000.000                                   |                      | -           | -                 |
|          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh  |  |                      |             |                   |
| -        | Nghiên cứu tuyển chọn cây đầu dòng bưởi Đường lá cam tại tỉnh Bình Dương  | 78.000.000                                   |                      |             |                   |
| 2.2      | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên  | 16.279.000.000                               | 49.061.545           | 0,30        | 130,40            |
|          | - Chi nghiệp vụ chuyên môn  |  |                      |             |                   |
|          | + Hoạt động thanh tra   | 111.000.000                                  | 2.240.400            | 2,02        | 43,03             |
|          | + Hoạt động sở hữu trí tuệ  | 272.000.000                                  | 6.250.000            | 2,30        |                   |
|          | + Hoạt động phòng QLKH  | 857.000.000                                  | 1.682.645            | 0,20        | 8,24              |
|          | + Hoạt động an toàn bức xạ  | 9.000.000                                    |                      |             |                   |
|          | + Hoạt động phòng QLKH cơ sở  | 690.000.000                                  | 21.600.000           | 3,13        | 245,45            |
|          | + Hoạt động Quản lý công nghệ và TTCN   | 14.313.000.000                               | 17.288.500           | 0,12        | 540,27            |
|          | - Kỷ niệm Ngày Khoa học và công nghệ Việt Nam 18/5  | 27.000.000                                   |                      |             |                   |

## Thuyết minh

1. Số thu phí, lệ phí quý I năm 2018 đạt tỷ lệ 86,75% so với dự toán giao, tỷ lệ nộp NSNN đạt 92,19% so với dự toán giao.
  2. Số chi kinh phí thực hiện chế độ tự chủ quý I năm 2018 đạt tỷ lệ 18,94% so với dự toán giao do biên chế thực hiện 29/30 người, đạt 107,11% so với cùng kỳ năm trước do mức lương cơ sở tăng.
  3. Số chi kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ quý I năm 2018 đạt tỷ lệ 7,5% so với dự toán giao do các hoạt động sửa chữa, mua sắm tài sản, chỉnh lý tài liệu đang trong quá trình lựa chọn nhà thầu.
  3. Số chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH-CN: chưa giải ngân do đề tài chưa đến hạn tổ chức nghiệm thu và giải ngân.
- Số chi kinh phí thực hiện nhiệm vụ không thường xuyên (sự nghiệp khoa học công nghệ): tỷ lệ đạt 0,3% so dự toán giao do đang hoàn tất các thủ tục để triển khai Đề án Trung tâm sáng kiến cộng đồng và hỗ trợ khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo tỉnh; các hoạt động như: Tuyên truyền trên Đài PTTH Bình Dương, các lớp đào tạo khởi nghiệp đang tiến hành thủ tục lựa chọn nhà thầu; Các chương trình phối hợp với Hội Nông dân, Liên minh Hợp tác xã, Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật đang trình UBND tỉnh xin chủ trương,...

Ngày 06 tháng 4 năm 2018

**Thủ trưởng đơn vị**



**Nguyễn Quốc Cường**